

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 876/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn
tỉnh Phú Yên đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 152/TB-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc đồng ý lập Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn của tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 13/11/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại văn bản số 233/SKHĐT-TH ngày 25 tháng 4 năm 2011) và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 24/TTr-SNN ngày 30 tháng 01 năm 2011), kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 17 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, với các nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển.

- Phát triển ngành nghề nông thôn phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (TTCN).

- Phát triển bền vững, trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của Tỉnh, gắn với sản xuất nông, lâm, thủy sản và phân bổ lực lượng sản xuất, giải quyết việc làm, rút ngắn khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

- Chú trọng mặt chất lượng, không dàn trải, mà tập trung phát triển những ngành nghề có tiềm năng thực sự, xây dựng các mô hình phát triển bền vững để tiến hành nhân rộng sau này. Trên cơ sở phát triển kinh tế, để tạo lực bảo vệ môi trường, trong kế hoạch phát triển hàng năm và trong từng dự án đầu tư phải gắn với bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu phát triển chung.

a) Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục duy trì phát triển với tốc độ cao các lĩnh vực có thế mạnh như: Chế biến nông lâm thủy sản, mây tre đan, xây dựng và các dịch vụ sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng “ly nông bất ly hương”, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Bảo tồn và phát triển các làng nghề hiện có, du nhập nhanh một số ngành nghề thủ công mỹ nghệ nhằm tận dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ, đồng thời tạo các sản phẩm phục vụ du lịch. Bảo đảm các quy định về phòng chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng bình quân (theo giá trị sản phẩm (GTSP) tăng thêm) giai đoạn 2011-2015 đạt 6,31%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 8,25%/năm. Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn đến năm 2015 đạt 1.200 USD, đến năm 2020 đạt 2.400 USD.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Để đạt các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập bình quân đầu người như đã nêu trên, đến năm 2015 tạo việc làm cho khoảng 56.800 lao động, GTSP tăng thêm 3.081,9 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho khoảng 67.100 lao động, GTSP tăng thêm 4.581,4 tỷ đồng. Bố trí cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động như sau:

1. Lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 13.700 lao động, GTSP tăng thêm đạt 886,75 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 17.000 lao động, GTSP tăng thêm 1.375,8 tỷ đồng. Đầu tư nâng cao chất lượng xay xát lương thực, hỗ trợ đầu tư thiết bị cơ khí thay thế sản xuất hạt điều thủ công.

Quy hoạch củng cố các làng nghề sản xuất bánh tráng, bún phở theo hướng kinh tế hợp tác, đến năm 2015 có 05 làng nghề (ổn định đến năm 2020). Năng lực sản

xuất đến năm 2015 là 5.500 tấn, năm 2020 là 8.000 tấn. Tạo việc làm cho 1.800 lao động (năm 2015) và 2.000 lao động (năm 2020); xây dựng các điểm du lịch ẩm thực, bố trí mặt bằng bãi đậu xe, gian hàng giới thiệu sản phẩm.

Quy hoạch 08 làng nghề chế biến hải sản, tạo việc làm cho 6.500 lao động (năm 2015) và 6.500 lao động (năm 2020). Năng lực sản xuất năm 2015: 15 triệu lít nước mắm, 1.500 tấn hải sản khô, 4.000 lít rượu cá ngựa; năm 2020: 25 triệu lít nước mắm, 2.000 tấn hải sản khô, 7.000 lít rượu cá ngựa.

Các lĩnh vực chế biến thịt, hoa quả, thức ăn chăn nuôi, chế biến gỗ được khuyến khích đầu tư phát triển theo quy hoạch các cụm công nghiệp; các lĩnh vực chế biến tinh bột sắn, mía đường, ưu tiên cho các nhà máy theo quy hoạch vùng nguyên liệu được duyệt, không khuyến khích sản xuất thủ công các sản phẩm đường và tinh bột sắn.

2. Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, gốm sứ, cơ khí nhỏ:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 10.500 lao động, GTSP tăng thêm đạt 785,6 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 12.800 lao động, GTSP tăng thêm 1.044,6 tỷ đồng.

Quy hoạch 06 cụm sản xuất gạch ngói tập trung để di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, trong đó: huyện Phú Hòa 04 cụm (Hòa Quang Bắc, Hòa Hội, Hòa Trị, thị trấn Phú Hòa); huyện Đông Hòa 02 cụm (Hòa Hiệp Trung, Hòa Tân Đông); áp dụng công nghệ lò đứng liên tục trong sản xuất gạch ngói. Năng lực sản xuất đến năm 2015 là 220 triệu viên; năm 2020 là 350 triệu viên. Tạo việc làm cho 1.900 lao động (năm 2015) và 2.500 lao động (năm 2020).

Quy hoạch sắp xếp lại làng nghề gốm sứ Hòa Vinh, phục hồi làng nghề gốm Quảng Đức, xã Hòa Quang Bắc theo hướng sản xuất hàng gốm sứ thủ công mỹ nghệ như tượng, lọ hoa,... theo mẫu mã đặt hàng của các cửa hàng buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Tiếp tục tổ chức thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng các mỏ cát, sạn, đá... làm vật liệu xây dựng thông thường; tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác theo hướng hình thành các doanh nghiệp chuyên khai thác và được đầu tư trang bị đầy đủ các thiết bị chuyên dùng nhằm hạn chế khai thác bừa bãi, trái phép gây tác hại đến cảnh quan, môi trường.

Quy hoạch khuyến khích các hộ đầu tư vào các cụm công nghiệp; sản xuất công cụ, máy móc nhỏ, đơn giản phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cuốc, xẻng, cày, bừa...); thiết bị bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản (lò sấy, chế biến bún, bánh tráng, xay xát gạo), sản xuất cửa sắt, cửa nhôm phục vụ nhu cầu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn.

Quy hoạch sản xuất nước đá cây: Khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất, năng lực sản xuất đến năm 2015 là 500 ngàn tấn, năm 2020 là 850 ngàn tấn; tạo việc làm cho 900 lao động (năm 2015) và 1.000 lao động (năm 2020).

Các lĩnh vực chế biến gỗ, mộc dân dụng, may mặc được khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trong các cụm công nghiệp.

3. Chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 100 lao động, GTSP tăng thêm đạt 1,9 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 200 lao động, GTSP tăng thêm 2,6 tỷ đồng. Quy hoạch làng nghề trồng dâu nuôi tằm ươm tơ Hòa Phong, đầu tư nhà máy ươm tơ mi ni để sản xuất ra sản phẩm tơ tằm, giao quỹ đất trồng dâu cho các hộ dân yên tâm đầu tư thâm canh. Khuyến khích các cơ sở phơi sấy thuốc lá đầu tư, tăng năng lực sản xuất đủ đáp ứng nhu cầu phơi sấy thuốc lá ở huyện Sơn Hòa.

4. Sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 2.300 lao động, GTSP tăng thêm đạt 72,3 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 2.800 lao động, GTSP tăng thêm 103,7 tỷ đồng. Quy hoạch 06 làng nghề sản xuất hàng thủ công, bao gồm: Mây tre đan Phước Nông xã Hòa Bình 1 - huyện Tây Hòa, đan thúng chai Mỹ Long xã An Dân - huyện Tuy An, đan tre Thanh Đức xã Xuân Quang 3 - huyện Đồng Xuân, chiếu cói Phú Tân xã An Cư - huyện Tuy An, dép da Ngọc Lãng phường Phú Lâm - thành phố Tuy Hòa; chiếu cói Phú Hòa xã Hòa Hiệp Trung - huyện Đông Hòa. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các làng nghề đã được công nhận, đổi mới thiết bị, đa dạng hóa sản phẩm, xúc tiến thương mại; tạo điều kiện tham quan, tập huấn, tìm hiểu mẫu mã mới, quy trình sản xuất tiên tiến; khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ vỏ hải sản ở huyện Tuy An và thị xã Sông Cầu.

5. Cây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 1.000 lao động, GTSP tăng thêm đạt 28,9 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 2.000 lao động, GTSP tăng thêm 44,5 tỷ đồng. Quy hoạch củng cố và công nhận 02 làng nghề hoa cây cảnh: Bình Kiến - thành phố Tuy Hòa và Hòa An - huyện Phú Hòa; chuyển diện tích đất lúa kém hiệu quả để trồng hoa cây cảnh; đến năm 2020 diện tích trồng rau đậu + hoa cây cảnh tập trung có khoảng 2.000ha, diện tích trồng trong vườn hộ khoảng 3.500ha; tạo việc làm cho lao động; tạo việc làm cho 1.000 lao động (2015) và 2.000 lao động (2020).

6. Xây dựng, vận tải nội bộ và dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn:

Đến năm 2015 tạo việc làm cho 28.400 lao động, GTSP tăng thêm đạt 1.306,4 tỷ đồng; đến năm 2020 tạo việc làm cho 30.300 lao động, GTSP tăng thêm 2.010 tỷ đồng, trong đó: lĩnh vực xây dựng có nhu cầu lớn về lao động xây dựng cơ sở hạ tầng

khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nông thôn mới; tạo việc làm cho 4.500 lao động (năm 2015), 5.000 lao động (năm 2020); vận tải nội bộ tạo việc làm cho 2.000 lao động (năm 2015), 2.100 lao động (năm 2020); dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác tạo việc làm cho 16.100 lao động (năm 2015), 16.200 lao động (năm 2020); dịch vụ sản xuất nông nghiệp phát triển theo mô hình hợp tác xã dịch vụ, tạo việc làm cho 5.800 lao động (năm 2015), 7.000 lao động (năm 2020).

7. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề:

Quy hoạch mở rộng hoạt động đào tạo nghề và chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 chiếm 64,5%, trong đó: trình độ sơ cấp và đào tạo nghề 41,8%, trình độ trung cấp 11,3%, trình độ cao đẳng, đại học 3,9%; đến năm 2020 chiếm 76,4%, trong đó: trình độ sơ cấp và đào tạo nghề 50,5%, trình độ trung cấp 19,1%, trình độ cao đẳng, đại học 6,7%. Đầu tư hoàn thiện 18 cơ sở đào tạo nghề trong Tỉnh, tăng số lượng cán bộ, giáo viên và nhân viên đến năm 2015 là 800 người, đến năm 2020 là 2.000 người.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Các chương trình trọng điểm:

a) Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống: Tiếp tục thực hiện Chương trình số 21/CTr-UBND của UBND tỉnh Phú Yên ngày 30 tháng 5 năm 2007 về bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Phú Yên giai đoạn 2007-2010.

b) Chương trình phát triển làng nghề gắn với các tuyến du lịch: Tuyến ven biển khám phá bản sắc văn hóa hò Bá Trạo, hát bài chòi; mua sắm hàng mỹ nghệ từ vỏ hải sản, hải sản khô, hải sản tẩm sấy, nước mắm, tham quan các làng nghề, du lịch ẩm thực. Các tuyến du lịch sinh thái miền núi, tham quan hồ thủy điện, khám phá bản sắc văn hóa văn hóa ẩm thực, lễ hội của đồng bào dân tộc Ê Đê, mua sắm quà lưu niệm như sản phẩm mây tre đan, đá cảnh, gỗ lũa ở Buôn Lê Diêm thị trấn Hai Riêng. Bản chất của du lịch làng nghề là khám phá, do vậy phải tạo hứng thú cho du khách, giúp họ hiểu được ý nghĩa của sản phẩm, cảm nhận tâm hồn, tình cảm, tài hoa và tính cần cù chịu khó của người dân nông thôn trong các làng nghề.

c) Chương trình đào tạo, tuyên truyền, phát triển nghề: Tập trung đào tạo nguồn nhân lực. Gắn kết với các trường cao đẳng nghề Phú Yên và các Trung tâm dạy nghề các huyện, thị xã để mở lớp dạy nghề theo nhu cầu của dự án. Phát huy tác dụng các trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn trong việc mở các lớp truyền nghề ngắn ngày theo nhu cầu mẫu mã mới của thị trường. Lập và thực hiện kế hoạch chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến phù hợp với trang thiết bị mới, các mẫu mã sản phẩm mới đến các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Lập và thực hiện kế hoạch đào tạo nguồn lao động kỹ thuật cao; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn từ cấp tỉnh đến huyện, xã.

2. Các dự án ưu tiên:

a) Nhóm 05 dự án xây dựng mô hình làng nghề: Đan đất Vinh Ba, bánh tráng Đông Bình, gốm sứ Hòa Vinh, dệt chiếu cói Phú Tân, nước mắm + phơi sấy cá Xuân Hòa; mục tiêu tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo mô hình Hợp tác xã, cải tiến công nghệ, tăng sản lượng, chất lượng sản phẩm, xử lý chất thải bảo vệ môi trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường. Kinh phí thực hiện 30 tỷ đồng, bao gồm: xây dựng đề án 01 tỷ đồng (200 triệu đồng/làng x 5 làng), hỗ trợ thiết bị nhỏ 01 tỷ đồng (200 triệu đồng/làng x 5 làng), hỗ trợ cơ sở hạ tầng 25 tỷ đồng (5 tỷ đồng/làng x 5 làng), hỗ trợ di dời nhà xưởng 2,5 tỷ đồng (500 triệu đồng/làng x 5 làng), tổng kết rút kinh nghiệm trong thời gian 02 năm 0,5 tỷ đồng (100 triệu đồng/làng x 5 làng). Tiến độ thực hiện từ năm 2011-2013.

b) Nhóm 11 dự án hỗ trợ phát triển làng nghề mới: Trong đó: 02 dự án làng nghề hoa - cây cảnh (Bình Kiến, Đông Phước), 02 dự án làng nghề bánh tráng (Bình Thạnh, Mỹ Lệ), 05 dự án làng nghề chế biến hải sản (Phú Thọ, Tiên Châu, Từ Nham, Thôn 2-Xuân Hải, Hòa Mỹ), 02 dự án khôi phục làng nghề gốm Đất nung (Quảng Đức, Hòa Quang Bắc); mục tiêu cải tiến công nghệ, tăng số lượng hộ tham gia, tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Kinh phí thực hiện 55 tỷ đồng, bao gồm: xây dựng đề án 2,2 tỷ đồng (200 triệu đồng/làng x 11 làng), hỗ trợ thiết bị nhỏ 3,3 tỷ đồng (300 triệu đồng/làng x 11 làng), hỗ trợ cơ sở hạ tầng 49,5 tỷ đồng (4,5 tỷ đồng/làng x 11 làng). Tiến độ thực hiện: từ năm 2012-2015.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp về chính sách: Thực hiện các chính sách về tài chính, tín dụng, chính sách thuế và chính sách đất đai để hỗ trợ nông nghiệp nông thôn phát triển.

2. Giải pháp thị trường: Hỗ trợ về quảng cáo, triển lãm; tổ chức mạng lưới tiêu thụ trong và ngoài Tỉnh, thường xuyên cập nhật nội dung về thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nông thôn trên website của Tỉnh.

3. Tăng cường quản lý nhà nước: Quản lý sản xuất kinh doanh; kêu gọi đầu tư vào các cụm công nghiệp, di dời các cơ sở gây ô nhiễm đến các khu quy hoạch; đổi mới các hoạt động khuyến công.

4. Đào tạo nguồn nhân lực: Xây dựng hoàn thiện cơ sở đào tạo dạy nghề, tổ chức tuyển dụng, đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp nông thôn.

5. Xây dựng vùng nguyên liệu: Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các quy hoạch vùng nguyên liệu: mía, sắn, dứa, cói, chăn nuôi tập trung, thức ăn gia

súc. Quy hoạch khai thác nguyên liệu trong tự nhiên: đất sét, đá, cát sạn, đót, mò o, mây, tre nứa để quản lý, sử dụng có hiệu quả hơn.

6. Đổi mới công nghệ: Khuyến khích và tạo điều kiện ứng dụng kịp thời công nghệ và kỹ thuật tiên tiến; hỗ trợ chuyển giao công nghệ, giới thiệu sản phẩm, cung cấp thông tin thị trường, môi giới.

7. Bảo vệ môi trường: Triển khai có hiệu quả các quy định về bảo vệ môi trường; bố trí vốn hỗ trợ nông nghiệp nông thôn đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất thân thiện với môi trường, đầu tư xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công bố quy hoạch, tổ chức tuyên truyền, thu hút sự chú ý của toàn dân, các nhà đầu tư nhằm huy động các nguồn lực tham gia thực hiện. Tổ chức thực hiện dự án xây dựng mô hình Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

2. Sở Công Thương: Tổ chức thực hiện các dự án xây dựng mô hình làng nghề; phối hợp các sở, ban, ngành giúp đỡ để hình thành một số doanh nghiệp thương mại làm hạt nhân tiêu thụ sản phẩm; lập kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công có hiệu quả; tổ chức các lớp tập huấn, thực hiện chương trình khuyến công dạy nghề.

3. Sở Xây dựng: Tổ chức thực hiện các dự án di dời và nâng cấp các cơ sở sản xuất gạch ngói vào khu sản xuất tập trung.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ vào sản xuất.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Bố trí quy hoạch sử dụng đất; giúp UBND cấp huyện và tham mưu cho UBND tỉnh trong việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất để phát triển nông nghiệp nông thôn; hướng dẫn việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Nghiên cứu lập các dự án du lịch gắn với làng nghề trong Tỉnh.

7. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội: Xây dựng kế hoạch dạy nghề hàng năm giao cho các trung tâm dạy nghề các huyện thực hiện.

8. Liên minh Hợp tác xã Phú Yên: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các dự án mô hình Hợp tác xã và nhân rộng ra trên địa bàn Tỉnh.

9. Các Chi nhánh Ngân hàng và các Quỹ tín dụng: Tạo điều kiện cho các cơ sở nông nghiệp nông thôn, làng nghề tiếp cận vốn tín dụng, nhất là vốn tín dụng ưu đãi; giải ngân theo nhu cầu của cơ sở sản xuất, giúp đỡ cơ sở phát huy được hiệu quả của vốn vay.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo UBND các xã tuyên truyền người dân thực hiện quy hoạch; phối hợp lập và thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên; bố trí quỹ đất đầu tư các cụm công nghiệp, trưng bày giới thiệu sản phẩm; giúp cơ sở sản xuất, làng nghề thực hiện bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở, làng nghề trong việc chấp hành pháp luật của nhà nước.

Điều 2. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Liên minh HTX Phú Yên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh tỉnh Phú Yên; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Phú Yên; Giám đốc Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh tỉnh Phú Yên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự